

# BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 04/2026

## RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST

### ỔN ÁP - BIẾN ÁP

*Automatic Voltage Stabilizer  
Power Transformer*

#### **Ổn áp tự động 1 pha**

*A.V.S 1 Phase*

#### **Ổn áp tự động 3 pha**

*A.V.S 3 Phase*

#### **Ổn áp tự động 3 pha ngâm dầu**

*A.V.S 3 Phases - Oil Filled*

#### **Biến áp đổi nguồn hạ áp**

*Low Voltage Transformer*

#### **Biến áp vô cấp**

*Variable Transformer*

#### **Nguồn 1 chiều DC (Nạp ác quy)**

*DC Power Transformer*

#### **Biến áp điện lực 3 pha ngâm dầu**

*3 Phases Power Transformer Oil Filled*

#### **Máy điều áp dưới tải**

*Step Voltage Regulator*



# LiOA

For now & Forever!

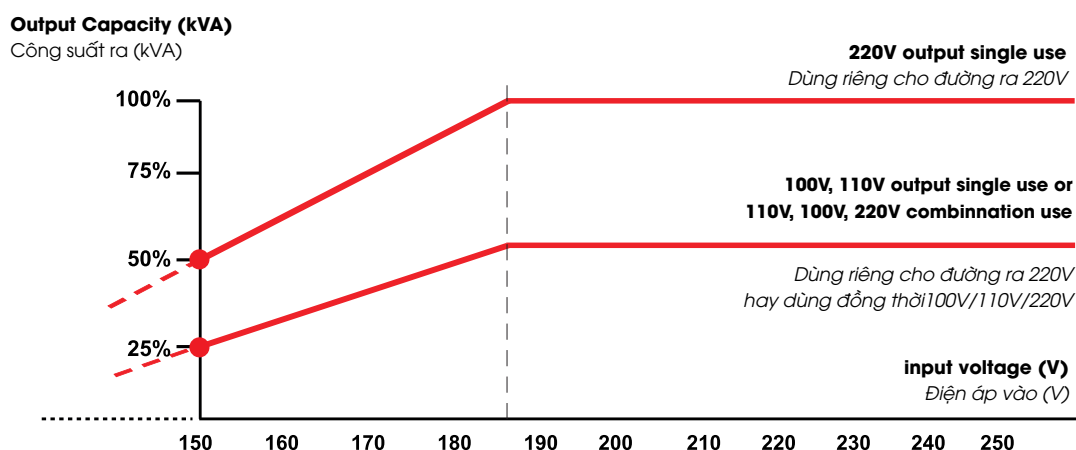
04/2026

## TECHNICAL SPECIFICATION / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TYPE / KIỂU	SH-II	DRI-II	DRII-II
<b>REGULATOR INPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO</b>			
<b>INPUT RANGE / DẢI ĐIỆN ÁP</b>	<b>150V (130V) ~ 250V</b>	<b>90V ~ 250V</b>	<b>50V ~ 250V</b>
<b>OPERATION FREQUENCY / TẦN SỐ HOẠT ĐỘNG</b>	49Hz ~ 62Hz		
<b>REGULATOR OUTPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU RA</b>			
<b>OUTPUT VOLTAGE / ĐIỆN ÁP RA</b>	220V - 110V (100V) $\pm$ 2 ~ 3%		
<b>PROTECTION / BẢO VỆ QUÁ TẢI / QUÁ ÁP</b>	OVERLOAD PROTECTION / OVER VOLTAGE PROTECTION		
<b>WORKING PRINCIPLE / NGUYÊN LÝ</b>	DC SERVO MOTOR WITH PCB, FULL AUTOMATIC ĐỘNG CƠ SERVO		
<b>GENERAL / ĐẶC ĐIỂM CHUNG</b>			
<b>COOLING / LÀM MÁT</b>	SMART FAN SYSTEM / HỆ THỐNG QUẠT THÔNG MINH		
<b>MEASURE VALUE MONITOR / MÀN HIỂN THỊ THÔNG SỐ</b>	DIGITAL VOLTMETER AND AMPMETER / MÀN HIỂN THỊ SỐ A & V		
<b>TOTAL EFFICIENCY / HIỆU SUẤT</b>	98%		
<b>PROTECTION LEVER / CẤP BẢO VỆ</b>	IP 20 / IP25		
<b>INSULATION RESITANCE / ĐỘ CÁCH ĐIỆN</b>	$\geq$ 3M $\Omega$		
<b>DIELECTRIC STRENGTH / ĐỘ BỀN ĐIỆN</b>	TESTED AT 2000VAC / 1MIN		
<b>RESPONSE TIME AGAINST 10% INPUT VOLTAGE DEVIATION</b> THỜI GIAN ĐÁP ỨNG 10% ĐIỆN ÁP VÀO THAY ĐỔI	0,4s ~ 1s (500VA ~ 10.000VA)	1s ~ 3s (15.000VA ~ 50000VA)	
<b>ENVIRONMENTAL / MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>WORKING TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC</b>	-5°C ~ 50°C		
<b>STORAGE TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN</b>	-10°C ~ 60°C		
<b>RELATIVE HUMIDITY / ĐỘ ẨM</b>	<90% DIN (40040)		
<b>WORKING ALTITUDE / ĐỘ CAO</b>	< 2000M		
<b>DOCUMENT / TIÊU CHUẨN</b>	TCVN ( ISO 9001)		

### The output capacity limit chart at input voltage level

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào



<b>SH - II (NEW 2020)</b>		<b>DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 150V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 130V/150V ~ 250V</b> 2 - 3- 5kVA: 130V ~ 250V			
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>SH - 500 II</b>	0,5	225 x 175 x 177	5,0	<b>1.780.000</b>	68,12
<b>SH - 1000 II</b>	1	225 x 175 x 177	6,2	<b>2.190.000</b>	83,81
<b>SH - 2000 II</b>	2	285 x 208 x 218	9,6	<b>3.480.000</b>	133,18
<b>SH - 3000 II</b>	3	305 x 220 x 305	11,0	<b>3.800.000</b>	145,43
<b>SH - 5000 II</b>	5	305 x 220 x 305	14,8	<b>4.970.000</b>	190,20
<b>SH - 7500 II</b>	7,5	405 x 220 x 310	20,0	<b>6.000.000</b>	229,62
<b>SH - 10000 II</b>	10	405 x 220 x 310	22,5	<b>7.020.000</b>	268,66
<b>SH - 15000 II</b>	15	562 x 312 x 510	54,0	<b>16.500.000</b>	631,46
<b>SH - 20000 II</b>	20	562 x 312 x 510	56,0	<b>17.720.000</b>	678,15
<b>SH - 25000 II</b>	25	690 x 488 x 450	69,0	<b>23.710.000</b>	907,39
<b>SH - 30000 II</b>	30	690 x 488 x 450	76,0	<b>27.510.000</b>	1.052,81
<b>SH - 50000 II</b>	50	700 x 480 x 660	120,0	<b>42.130.000</b>	1.612,32

<b>DRI-II (NEW 2020)</b>		<b>DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 90V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 90V ~ 250V</b>			
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>DRI - 500 II</b>	0,5	225 x 172 x 177	5,6	<b>1.870.000</b>	71,57
<b>DRI - 1000 II</b>	1	237 x 183 x 200	7,0	<b>2.220.000</b>	84,96
<b>DRI - 2000 II</b>	2	285 x 208 x 218	10,0	<b>3.520.000</b>	134,71
<b>DRI - 3000 II</b>	3	305 x 220 x 305	12,0	<b>3.840.000</b>	146,96
<b>DRI - 5000 II</b>	5	305 x 220 x 305	15,0	<b>5.090.000</b>	194,80
<b>DRI - 7500 II</b>	7,5	415 x 240 x 355	26,0	<b>7.600.000</b>	290,85
<b>DRI - 10000 II</b>	10	415 x 240 x 355	30,2	<b>9.900.000</b>	378,87
<b>DRI - 15000 II</b>	15	562 x 312 x 510	58,0	<b>17.850.000</b>	683,12
<b>DRI - 20000 II</b>	20	700 x 480 x 660	83,0	<b>23.600.000</b>	903,18
<b>DRI - 30000 II</b>	30	700 x 480 x 660	103,0	<b>35.600.000</b>	1.362,42

<b>DRII-II (NEW 2020)</b>		<b>DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 50V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 50V ~ 250V</b>			
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>DRII - 1000 II</b>	1	237 x 183 x 200	7,8	<b>2.380.000</b>	91,08
<b>DRII - 2000 II</b>	2	285 x 208 x 218	10,0	<b>3.650.000</b>	139,69
<b>DRII - 3000 II</b>	3	305 x 220 x 305	15,0	<b>4.650.000</b>	177,96
<b>DRII - 5000 II</b>	5	405 x 220 x 310	20,0	<b>5.950.000</b>	227,71
<b>DRII - 7500 II</b>	7,5	445 x 315 x 440	29,2	<b>9.250.000</b>	354,00
<b>DRII - 10000 II</b>	10	490 x 408 x 440	41,0	<b>12.870.000</b>	492,54
<b>DRII - 15000 II</b>	15	700 x 480 x 660	86,0	<b>21.700.000</b>	830,46
<b>DRII - 20000 II</b>	20	700 x 480 x 660	100,0	<b>27.800.000</b>	1.063,91

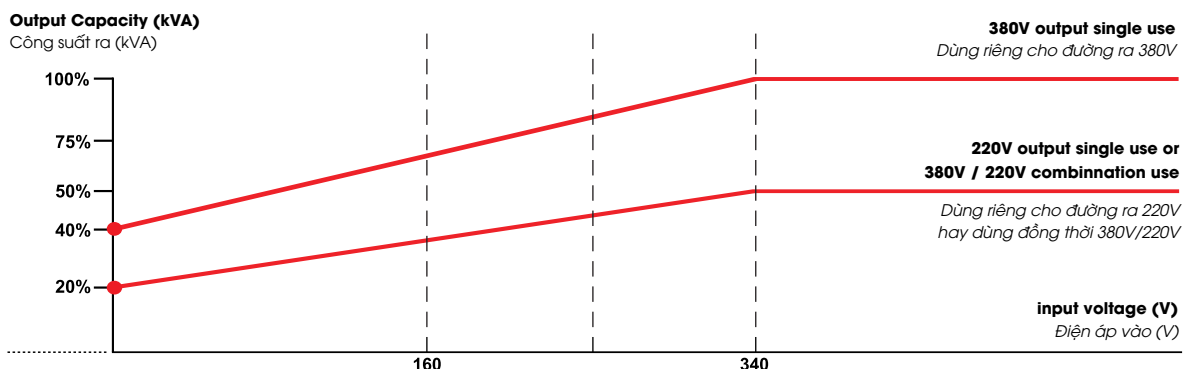
## TECHNICAL SPECIFICATION / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TYPE / KIỂU	NM-II	SH3-II	DR3-II
<b>REGULATOR INPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO</b>			
<b>INPUT / DẢI ĐIỆN ÁP</b>	304V ~ 420V	260V ~ 430V	160V ~ 430V
<b>OPERATION FREQUENCY / TẦN SỐ HOẠT ĐỘNG</b>	49Hz ~ 62Hz		
<b>REGULATOR OUTPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU RA</b>			
<b>OUTPUT VOLTAGE / ĐIỆN ÁP RA</b>	380V ± 2 ~ 3%	380V ± 2 ~ 3% (200V ± 2~3%)	
<b>PROTECTION / BẢO VỆ QUÁ TẢI</b>	OVERLOAD PROTECTION		
<b>WORKING PRINCIPLE / NGUYÊN LÝ</b>	DC SERVO MOTOR WITH PCB, FULL AUTOMATIC ĐỘNG CƠ SERVO		
<b>GENERAL / ĐẶC ĐIỂM CHUNG</b>			
<b>COOLING / LÀM MÁT</b>	SMART FAN SYSTEM / HỆ THỐNG QUẠT THÔNG MINH		
<b>MEASURE VALUE MONITOR / MÀN HIỂN THỊ THÔNG SỐ</b>	DIGITAL VOLTMETER AND AMPMETER / MẶT HIỂN THỊ SỐ A & V		
<b>TOTAL EFFICIENCY / HIỆU SUẤT</b>	98%		
<b>PROTECTION LEVER / CẤP BẢO VỆ</b>	IP 20 / IP25		
<b>INSULATION RESITANCE / ĐỘ CÁCH ĐIỆN</b>	≥ 3MΩ		
<b>DIELECTRIC STRENGTH / ĐỘ BỀN ĐIỆN</b>	TESTED AT 2000VAC / 1MIN		
<b>RESPONSE TIME AGAINST 10% INPUT VOLTAGE DEVIATION</b> THỜI GIAN ĐÁP ỨNG 10% ĐIỆN ÁP VÀO THAY ĐỔI	0,4s ~ 1s (3000VA ~ 30.000VA)	1s ~ 3s (> 30000VA)	
<b>ENVIRONMENTAL / MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>WORKING TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC</b>	-5°C ~ 50°C		
<b>STORAGE TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN</b>	-10°C ~ 60°C		
<b>RELATIVE HUMIDITY / ĐỘ ẨM</b>	<90% DIN (40040)		
<b>WORKING ALTITUDE / ĐỘ CAO</b>	< 2000M		
<b>DOCUMENT / TIÊU CHUẨN</b>	TCVN ( ISO 9001)		

AVS with capacity from 3kVA upto 30kVA, 2 outputs available 380V & 200V; capacity bigger than 30kVA, only 1 output 380V.  
 Từ 3kVA đến 30kVA máy có 2 đường ra 380V/200V, từ máy 45kVA trở lên chỉ có 380V (Quy cách khác có thể sản xuất theo yêu cầu)

### The output capacity limit chart at input voltage level

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào



DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 304V ~ 420V				INPUT VOLTAGE RANGE 304V ~ 420V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
NM-150KII	150	935 x 665 x 1865	472	128.800.000	4.929,20
NM-200KII	200	1450 x 850 x 1900	730	246.100.000	9.418,29
NM-250KII	250	1450 x 850 x 1900	850	282.900.000	10.826,64
NM-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1020	348.450.000	13.335,25
NM-400KII	400	1450 x 870 x 2020	1220	393.300.000	15.051,66
NM-500K/3II	500	(1132 x 853 x 1535)x3	1350	512.900.000	19.628,78
NM-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1630	588.800.000	22.533,49
NM-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	1890	759.000.000	29.047,07
NM-1000K/3II	1000	(1750 x 850 x 1430)x3	2200	928.050.000	35.516,65
NM-1200K/3II	1200	(2100 x 860 x 1200)x3	3120	1.098.250.000	42.030,23

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 260V ~ 430V				INPUT VOLTAGE RANGE 260V ~ 430V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
SH3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	8.970.000	343,28
SH3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	12.590.000	481,82
SH3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	13.800.000	528,13
SH3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	17.940.000	686,57
SH3-20KII	20	545 x 390 x 1090	78	25.990.000	994,64
SH3-30KII	30	545 x 390 x 1090	87	36.860.000	1.410,64
SH3-45KII	45	610 x 470 x 1270	176	54.860.000	2.099,50
SH3-60KII	60	610 x 470 x 1270	188	65.950.000	2.523,92
SH3-75KII	75	780 x 562 x 1247	218	74.640.000	2.856,49
SH3-100KII	100	780 x 562 x 1247	246	101.320.000	3.877,54
SH3-150KII	150	820 x 710x 1635	390	159.970.000	6.122,08
SH3-200KII	200	1450 x 850 x 1900	580	295.550.000	11.310,75
SH3-250KII	250	1450 x 870 x 2020	1088	339.250.000	12.983,16
SH3-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1185	415.150.000	15.887,87
SH3-400K/3II	400	(1132 x 853 x 1535)x3	1320	468.050.000	17.912,36
SH3-500K/3II	500	(1750 x 850 x 1430)x3	1750	615.250.000	23.545,73
SH3-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1910	703.800.000	26.934,56
SH3-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	3240	908.500.000	34.768,47
SH3-1000K/3II	1000	(2100 x 860 x 1200)x3	3650	1.113.200.000	42.602,37

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 160V ~ 430V				INPUT VOLTAGE RANGE 160V ~ 430V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
DR3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	10.410.000	398,39
DR3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	13.050.000	499,43
DR3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	14.490.000	554,54
DR3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	23.920.000	915,42
DR3-20KII	20	545 x 390 x 1090	96	32.490.000	1.243,40
DR3-30KII	30	545 x 390 x 1090	107	45.250.000	1.731,73
DR3-45KII	45	780 x 562 x 1297	206	69.120.000	2.645,24
DR3-60KII	60	800 x 570 x 1630	232	86.650.000	3.316,11
DR3-75KII	75	820 x 710 x 1635	360	99.190.000	3.796,02
DR3-100KII	100	820 x 710 x 1635	386	134.550.000	5.149,25

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Other specification is manufactured on requirement

# ỔN ÁP 3 PHA NGÂM DẦU ĐIỀU CHỈNH CHUNG

## A.V.S 3 PHASES - OIL FILLED TYPE

SỬ DỤNG CHO NHỮNG NƠI ĐIỆN ÁP 3 PHA CÂN BẰNG

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Điện áp vào - Input Voltage	304V ~ 456V (380V ± 20%)
Điện áp ra - Output Voltage	380V (± 1% ~ 5%)
Tần số - Frequency	49Hz ~ 62Hz
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5°C ~ +40°C
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo Servo Motor
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút Tested at AC 2000V for 1 min

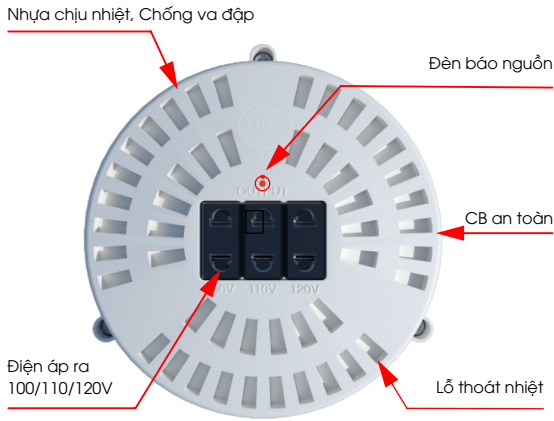


Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
D-150	150	950 x 900 x 1440	700	198.000.000	8.761,06
D-200	200	950 x 900 x 1440	800	217.000.000	9.601,77
D-250	250	950 x 900 x 1440	820	268.000.000	11.858,41
D-300	300	960 x 930 x 1840	950	329.000.000	14.557,52
D-400	400	960 x 930 x 1840	1150	370.000.000	16.371,68
D-500	500	1250 x 1250 x 1850	1390	507.000.000	22.433,63
D-600	600	1250 x 1250 x 2000	1450	579.000.000	25.619,47
D-800	800	1250 x 1250 x 1900	1840	748.000.000	33.097,35
D-1000	1000	1560 x 1560 x 2350	2400	917.000.000	40.575,22
D-1500	1500	1650 x 1650 x 2450	2900	1.339.000.000	59.247,79
D-2000	2000	1650 x 1650 x 2450	3200	1.761.000.000	77.920,35

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Other specification is manufactured on requirement

# BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

## ■ BIẾN ÁP TRUYỀN THỐNG/ *TRADITIONAL CASE TRANSFORMER TYPE*



**Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...và các nhu cầu đặc biệt khác.**

*This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwanese, electrical standard...and for other special requirements.*

**Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp < 0,9W/Kg.**

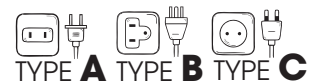
*The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than < 0.9W/Kg.*

**Biến áp đổi nguồn LiOA có CB bảo vệ quá tải.**

*LiOA voltage transformer use CB for overload protection.*

**Ổ cắm thông minh, cắm được hầu hết các phích cắm trên thế giới**

*Smart socket is suitable for almost all plug in the world.*



**Dây đồng 100%/ 100% copper wire**

### Thông số kỹ thuật - *Specifications*

• Điện áp vào/ Input **220VAC** • Tần số/ Frequency **49Hz ~ 62Hz**

• Điện áp ra/ Output **100 - 110V - 120VAC**

● **BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE***

Mã SP/Code	Hình ảnh/ Picture	Điện áp ra/ Output (AC)	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm)		Giá (VNĐ)	Price (USD)
				Cao/ Height	Đường kính/ Diameter		
DN001D		100V ( 01 Ổ cắm)	0,10	70	120	<b>325.000</b>	14,38
DN001.5D		100V ( 01 Ổ cắm)	0,15	70	120	<b>425.000</b>	18,81
DN002D		100V ( 01 Ổ cắm)	0,20	80	145	<b>500.000</b>	22,12
DN004D		100V- 110V - 120V	0,40	110	165	<b>750.000</b>	29,00
DN006D		100V- 110V - 120V	0,60	110	165	<b>850.000</b>	32,80
DN010D		100V- 110V - 120V	1,00	120	180	<b>1.100.000</b>	42,50
DN012D		100V- 110V - 120V	1,20	120	180	<b>1.300.000</b>	50,20
DN015D		100V- 110V - 120V	1,50	120	180	<b>1.800.000</b>	69,50
DN020D		100V- 110V - 120V	2,00	147	180	<b>2.260.000</b>	87,30

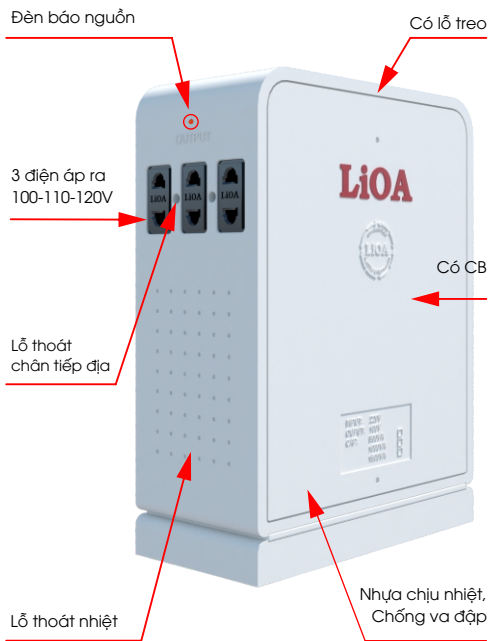
● **BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE***

Mã SP/Code	Hình ảnh/ Picture	Điện áp ra/ Output (AC)	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm)		Giá (VNĐ)	Price (USD)
				Cao/ Height	Đường kính/ Diameter		
DN002A		100V ( 01 Ổ cắm)	0,2	80	145	<b>350.000</b>	13,39
DN004A		100V- 110V - 120V	0,4	110	165	<b>500.000</b>	19,14
DN006A		100V- 110V - 120V	0,6	110	165	<b>550.000</b>	21,05
DN010A		100V- 110V - 120V	1,0	120	180	<b>650.000</b>	24,88
DN012A		100V- 110V - 120V	1,2	120	180	<b>700.000</b>	26,79
DN015A		100V- 110V - 120V	1,5	120	180	<b>800.000</b>	30,62
DN020A		100V- 110V - 120V	2,0	147	180	<b>950.000</b>	36,36



# BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

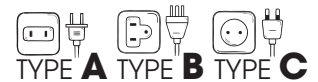
## ■ BIẾN ÁP THỂ HỆ MỚI/ *NEW MODEL TRANSFORMER TYPE*



- **Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...và các nhu cầu đặc biệt khác.**  
*This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwan, electrical standard...and for other special requirements.*
- **Vỏ biến áp được làm bằng nhựa chịu được nhiệt độ cao, có khả năng kháng nhiệt.**  
*The transformer shell is made of high temperature resistant plastic*
- **Kiểu dáng hiện đại, Đẹp phù hợp với mọi không gian. Thiết kế lỗ treo tường tiện lợi.**  
*Modern, beautiful design suitable for any space. Convenient wall hanging hole design.*
- **Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp < 0,9W/Kg.**  
*The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than < 0.9W/Kg.*
- **Biến áp đổi nguồn LiOA có CB bảo vệ quá tải.**  
*LiOA voltage transformer use CB for overload protection.*
- **Ổ cắm thông minh, cắm được hầu hết các phích cắm trên thế giới**  
*Smart socket is suitable for almost all plug in the world.*

### Thông số kỹ thuật - *Specifications*

- Điện áp vào/ *Input* **220VAC**
- Điện áp ra/ *Output* **100 - 110V - 120VAC**
- Tần số/ *Frequency* **49Hz ~ 62Hz**



### ● BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE*

**Dây đồng 100%/ 100% copper wire**

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>DNV008D</b>	0,8	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>1.160.000</b>	44,39
<b>DNV010D</b>	1,0	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>1.280.000</b>	48,99
<b>DNV015D</b>	1,5	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>1.770.000</b>	67,74

### ● BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE*

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>DNV008A</b>	0,8	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>680.000</b>	26,02
<b>DNV010A</b>	1,0	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>860.000</b>	32,91
<b>DNV015A</b>	1,5	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	<b>1.000.000</b>	38,27



# BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

## ■ BIẾN ÁP VỎ KIM LOẠI / *METAL CASE TRANSFORMER TYPE*




- Sử dụng cho các thiết bị công suất lớn, điều hoà, bếp từ... theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...  
*Used for large capacity appliances, Air conditioners and Induction cookers... with voltage according to Japanese and American, Taiwan...*
- Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp < 0,9W/Kg.  
*The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than < 0.9W/Kg.*
- Vỏ biến áp được làm bằng kim loại, bền đẹp.  
*The transformer shell is made of metal, durable and beautiful.*
- Kiểu dáng hiện đại, đẹp phù hợp với mọi không gian. Thiết kế lỗ treo tường tiện lợi.  
*Modern, beautiful design suitable for any space. Convenient wall hanging hole design.*

## ● BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 220VAC SANG 100VAC - 120VAC / *220VAC TO 100VAC - 120VAC - LOW VOLTAGE TRANSFORMER*


- Điện áp vào / *Input: 220VAC* ● Tần số / *Frequency: 49Hz ~ 62Hz*

### BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT / *SPECIAL TYPE*

**Dây đồng 100% / 100% copper wire**

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra / Output (AC)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN020K2		2,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	<b>2.350.000</b>	89,93
DN030K2		3,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	<b>3.000.000</b>	113,09

### BIẾN ÁP KIỂU PHỔ THÔNG / *COMMON TYPE*


Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra / Output (AC)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN020K1		2,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	<b>1.390.000</b>	53,20
DN030K1		3,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	<b>1.500.000</b>	66,37

## ● BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 220VAC SANG 200VAC / *220VAC TO 200VAC - LOW VOLTAGE TRANSFORMER*


- Điện áp vào / *Input: 220VAC* ● Tần số / *Frequency: 49Hz ~ 62Hz*

### BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT / *SPECIAL TYPE*

**Dây đồng 100% / 100% copper wire**

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra / Output (AC)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN0302K2		3,0	200V		<b>1.450.000</b>	55,49
DN0602K2		6,0	200V	200 x 170 x 100	<b>1.600.000</b>	61,23
DN0752K2		7,5	200V	200 x 170 x 100	<b>1.800.000</b>	68,89

### BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG / *COMMON TYPE*

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra / Output (AC)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN0302K1		3,0	200V		<b>1.000.000</b>	38,27
DN0602K1		6,0	200V	200 x 170 x 100	<b>1.200.000</b>	45,92
DN0752K1		7,5	200V	200 x 170 x 100	<b>1.300.000</b>	49,75



## ■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA

### 3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V Input 380V
- Điện áp ra 200V (220V) Output 200V (220V)
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

\* Các loại có công suất từ 200KVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200V hoặc 220V theo đơn đặt hàng.

\* The transformers with capacity from 200kVA & above, there will be only 1 output voltage 200V or 220V under the request of orders.



LOẠI TỰ NGẪU		AUTO LOW VOLTAGE TRANSFORMER			
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K600M2YH5YT	6,0	350x360x350	33	5.600.000	247,80
3K101M2YH5YT	10	410x370x470	50	8.300.000	367,26
3K151M2YH5YT	15	410x370x470	60	10.000.000	442,48
3K201M2YH5YT	20	480x400x520	74	13.650.000	603,98
3K301M2YH5YT	30	540x440x570	92	17.000.000	752,21
3K501M2YH5YT	50	540x500x570	116	23.250.000	1.028,76
3K601M2YH5YT	60	540x500x570	137	25.000.000	1106,19
3K801M2YH5YT	80	730x600x760	192	27.400.000	1.212,39
3K102M2YH5YT	100	730x600x760	222	30.700.000	1.358,41
3K152M2YH5YT	150	940x780x860	304	44.000.000	1.946,90
3K202M2YH5YT	200	950x810x980	450	62.600.000	2.769,91
3K252M2YH5YT	250	950x810x980	485	76.000.000	3.362,83
3K322M2YH5YT	320	950x900x1120	570	91.100.000	4.030,97
3K402M2YH5YT	400	950x900x1120	642	113.000.000	5.000,00
3K562M2YH5YT	560	1000x900x1050	752	130.000.000	5.752,21

LOẠI CÁCH LY		LOW VOLTAGE TRANSFORMER - ISOLATED TYPE			
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K300M2DH5YC	3,0	350x360x350	37	6.500.000	287,60
3K630M2DH5YC	6,3	410x370x470	60	10.100.000	446,90
3K800M2DH5YC	8,0	480x400x520	80	12.600.000	557,52
3K101M2DH5YC	10	480x400x520	82	14.150.000	626,11
3K151M2DH5YC	15	540x440x570	110	17.450.000	772,12
3K201M2DH5YC	20	540x440x570	130	21.900.000	969,03
3K301M2DH5YC	30	730x600x760	190	31.600.000	1.398,23
3K501M2DH5YC	50	730x600x760	260	43.150.000	1.909,29
3K601M2DH5YC	60	730x600x760	298	45.700.000	2.022,12
3K801M2DH5YC	80	940x780x860	370	56.450.000	2.497,79
3K102M2DH5YC	100	940x780x860	450	66.350.000	2.935,84
3K152M2DH5YC	150	950x900x1120	596	86.350.000	3.820,80
3K202M2DH5YC	200	950x900x1120	688	101.000.000	4.469,03
3K252M2DH5YC	250	1320x1050x1240	986	111.000.000	4.911,50
3K322M2DH5YC	320	1320x1050x1240	1156	127.000.000	5.619,47
3K402M2DH5YC	400	1440x1200x1390	1314	152.000.000	6.725,66
3K562M2DH5YC	560	1440x1200x1390	1346	203.000.000	8.982,30

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Other specification is manufactured on requirement

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước  
The design can be changed without prior notice

## ■ NGUỒN 1 CHIỀU DC (MÁY NẠP ẮC QUY)

DC POWER TRANSFORMER, (BATTERY CHARGE)

Sử dụng cho việc nạp ắc quy trực tiếp hay vào các thiết bị điện 1 chiều. Các nhu cầu điện áp và dòng lớn hơn được sản xuất theo yêu cầu.

Possible to use for battery charging directly or to any DC electrical equipment. Other specification is manufactured on requirement.



Mã sản phẩm Code	Dòng tải Current (A)	Điện áp vào Input Voltage (V)	Điện áp ra Output Voltage (V)	Kích thước (mm) Dimension (Dài x Rộng x Cao)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>BC1815</b>	15	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	7,0	<b>2.450.000</b>	93,76
<b>BC1830</b>	30	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	8,4	<b>3.150.000</b>	120,55
<b>BC3630</b>	30	220	DC 2V ~ 36V	400x260x235	13,2	<b>3.600.000</b>	137,77
<b>BC5030</b>	30	220	DC 2V ~ 50V	400x310x290	19,4	<b>5.390.000</b>	206,28

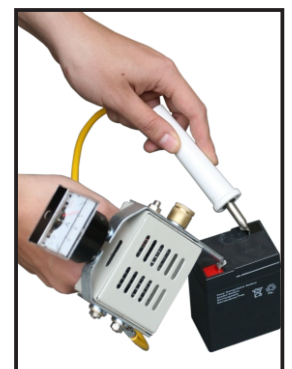
## ■ THIẾT BỊ KIỂM TRA ẮC QUY

BATTERY TESTING EQUIPMENT

Thiết bị kiểm tra ắc quy dễ sử dụng, chỉ một vài thao tác là có thể kiểm tra ngay được chất lượng bình ắc quy còn tốt hay đã kém.

Battery testing equipment: Easy to use. Easy to check battery's quality.

Mã sản phẩm Code	Giá (VNĐ)	Price (USD)
<b>TBDAQ</b>	<b>750.000</b>	28,70



# BIẾN ÁP VÔ CẤP

# VARIABLE TRANSFORMER

Sử dụng cho các nhu cầu thí nghiệm, các nhu cầu đặc biệt

Các nhu cầu dải điện áp khác tiêu chuẩn sản xuất theo yêu cầu

Use for laboratory or special requirement

Higher voltage range is manufactured on requirement



## ■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA/ 1 PHASE VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 220V Input 220V
- Điện áp ra 2V ~ 250V Output 2V ~ 250V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SD-255	5A	1,1	1.480.000	56,64
SD-2510	10A	2,2	2.200.000	84,19
SD-2515	15A	3,3	3.390.000	129,74
SD-2525	25A	5,5	5.770.000	220,82
SD-2537.5	37,5A	8,25	8.530.000	326,44
SD-2550	50A	11	10.800.000	413,32
SD-2575	75A	16,5	16.100.000	616,15
SD-25100	100A	22	21.150.000	809,41
SD-25150	150A	33	Vui lòng liên hệ Please contact	
SD-25250	250A	55		
SD-25300	300A	66		
SD-25500	500A	110		

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Other specification is manufactured on requirement



## ■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA/ 3 PHASES VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V Input 380V
- Điện áp ra 5V ~ 430V Output 5V ~ 430V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

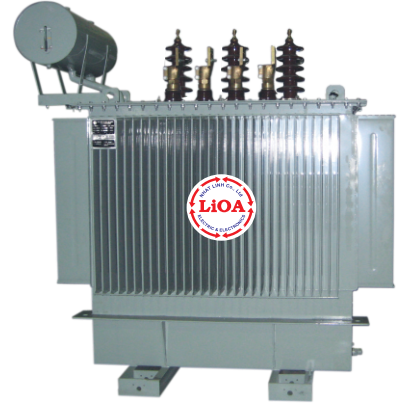
Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
S3-435	5A	3,3	5.410.000	207,04
S3-4310	10A	6,6	7.050.000	269,80
S3-4315	15A	9,9	10.410.000	398,39
S3-4325	25A	16,5	16.100.000	616,15
S3-4337.5	37,5A	24,7	21.950.000	840,03
S3-4350	50A	33	32.650.000	1.249,52
S3-4375	75A	49,5	57.200.000	2.189,05
S3-43100	100A	66	64.250.000	2.458,86
S3-43150	150A	99	Vui lòng liên hệ Please contact	
S3-43250	250A	165		
S3-43300	300A	198		
S3-43500	500A	330		

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Other specification is manufactured on requirement



# BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC 3 PHA NGÂM DẦU

## 3 PHASES POWER TRANSFORMER OIL-FILLED TYPE



### ■ 6/ 0,4kV; 10/ 0,4kV; 22/ 0,4kV;

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VND)	Price (USD)
3D751M1YM1Y1	75	1190x680x1290	141.000.000	6.238,94
3D102M1YM1Y1	100	1310x700x1470	152.000.000	6.725,66
3D162M1YM1Y1	160	1370x770x1530	175.000.000	7.743,36
3D182M1YM1Y1	180	1370x770x1530	196.000.000	8.672,57
3D252M1YM1Y1	250	1475x810x1615	251.000.000	11.106,19
3D322M1YM1Y1	320	1605x850x1665	303.000.000	13.407,08
3D402M1YM1Y1	400	1575x860x1765	353.000.000	15.619,47
3D562M1YM1Y1	560	1790x920x1870	405.000.000	17.920,35
3D632M1YM1Y1	630	1840x900x1860	419.000.000	18.539,82
3D752M1YM1Y1	750	1870x950x1870	445.000.000	19.690,27
3D802M1YM1Y1	800	1870x950x1870	475.000.000	21.017,70
3D103M1YM1Y1	1000	2025x1000x1950	569.000.000	25.176,99
3D123M1YM1Y1	1250	2030x1000x2160	671.000.000	29.690,27

### ■ 10(22)/0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VND)	Price (USD)
3D751H2TM1Y1	75	1190x680x1350	148.000.000	6.548,67
3D102H2TM1Y1	100	1310x700x1520	159.000.000	7.035,40
3D162H2TM1Y1	160	1370x770x1600	183.000.000	8.097,35
3D182H2TM1Y1	180	1370x770x1600	206.000.000	9.115,04
3D252H2TM1Y1	250	1475x810x1650	263.000.000	11.637,17
3D322H2TM1Y1	320	1605x850x1700	318.000.000	14.070,80
3D402H2TM1Y1	400	1575x920x1800	371.000.000	16.415,93
3D562H2TM1Y1	560	1790x920x1920	425.000.000	18.805,31
3D632H2TM1Y1	630	1840x900x1920	440.000.000	19.469,03
3D752H2TM1Y1	750	1870x950x1920	467.000.000	20.663,72
3D802H2TM1Y1	800	1870x950x1920	499.000.000	22.079,65
3D103H2TM1Y1	1000	2025x1000x2000	597.000.000	26.415,93
3D123H2TM1Y1	1250	2030x1000x2000	704.000.000	31.150,44

### ■ 35/ 0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VND)	Price (USD)
3D751M3YM1Y1	75	1220x700x1350	144.000.000	6.371,68
3D102M3YM1Y1	100	1480x720x1545	155.000.000	6.858,41
3D162M3YM1Y1	160	1500x820x1645	178.000.000	7.876,11
3D182M3YM1Y1	180	1500x820x1645	200.000.000	8.849,56
3D252M3YM1Y1	250	1605x840x1720	256.000.000	11.327,43
3D322M3YM1Y1	320	1705x880x1770	309.000.000	13.672,57
3D402M3YM1Y1	400	1705x870x1850	361.000.000	15.973,45
3D562M3YM1Y1	560	1895x900x1890	413.000.000	18.274,34
3D632M3YM1Y1	630	1945x900x1995	427.000.000	18.893,81
3D752M3YM1Y1	750	2025x980x1995	454.000.000	20.088,50
3D802M3YM1Y1	800	2025x980x1995	484.000.000	21.415,93
3D103M3YM1Y1	1000	2050x1000x2060	580.000.000	25.663,72
3D123M3YM1Y1	1250	2090x1030x2250	685.000.000	30.309,73

### ■ 35(22)/0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàixRộngxCao)	Giá (VND)	Price (USD)
3D751H4NM1Y1	75	1220x700x1390	151.000.000	6.681,42
3D102H4NM1Y1	100	1480x720x1590	163.000.000	7.212,39
3D162H4NM1Y1	160	1500x820x1690	187.000.000	8.274,34
3D182H4NM1Y1	180	1500x820x1690	210.000.000	9.292,04
3D252H4NM1Y1	250	1605x840x1760	269.000.000	11.902,65
3D322H4NM1Y1	320	1705x880x1810	325.000.000	14.380,53
3D402H4NM1Y1	400	1705x870x1890	379.000.000	16.769,91
3D562H4NM1Y1	560	1895x900x1930	434.000.000	19.203,54
3D632H4NM1Y1	630	1945x900x2030	449.000.000	19.867,26
3D752H4NM1Y1	750	2025x980x2030	477.000.000	21.106,19
3D802H4NM1Y1	800	2025x980x2030	509.000.000	22.522,12
3D103H4NM1Y1	1000	2050x1000x2100	609.000.000	26.946,90
3D123H4NM1Y1	1250	2090x1030x2290	719.000.000	31.814,16

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu

Other specification is manufactured on requirement

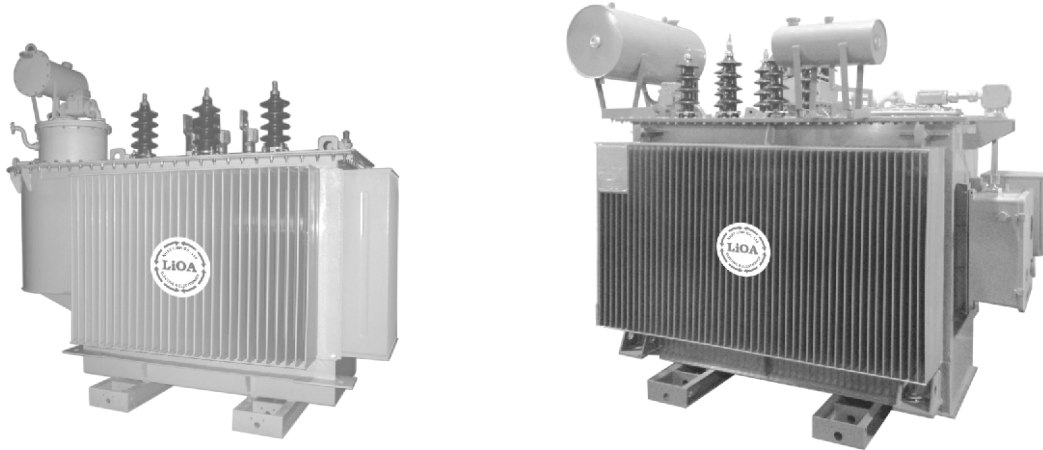
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

The design can be changed without prior notice

# MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI

# STEP VOLTAGE REGULATOR

- Máy điều áp LiOA duy trì sự ổn định của lưới điện thông qua việc nâng lại điện áp bị sụt giảm trong quá trình truyền tải điện.  
*LiOA Step Voltage Regulator maintain the stabilization of the power network through stepping up the voltage lost during the power transmission.*
- Máy điều áp LiOA điều chỉnh điện áp ngay trên mạng lưới trung thế đảm bảo điện áp trung thế trên từng vùng ổn định.  
*LiOA Step Voltage Regulator regulates medium voltage power line and ensure The stabilization of medium voltage to every remote areas.*
- Nhờ tính năng trên của máy điều áp LiOA mà chúng ta giảm được  
*This outstanding features of LiOA Step Voltage Regulator, we can reduce*
  - Thực trạng về hiện tượng điện áp liên tục thay đổi! *The fact of voltage is always changing*
  - Tổn hao điện năng do sụt áp trong quá trình truyền tải điện! *The loss of power due to reduced voltage during transmission*
  - Số lần ngắt điện để chỉnh điện áp! *The frequency of power cut for power switchboard adjustment*
  - Chi phí vận hành mạng truyền tải điện! *The costs for operating the power transmission network*



## MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC TỰ ĐỘNG ỔN ĐỊNH ĐIỆN ÁP AUTOMATIC STABILIZER POWER TRANSFORMER

**22 ± 4x 5% / 0.4kV**

(Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Giá/ Price (VND)	Cấp điện áp 22/0,4kV 22kV±4x2,5% Cấp điện áp 35/0,4kV 35kV±4x2,5%
<b>3B422C</b>	400	<b>1.054.000.000</b>	46.637,17
<b>3B562C</b>	560	<b>1.108.000.000</b>	49.026,55
<b>3B632C</b>	630	<b>1.148.000.000</b>	50.796,46
<b>3B752C</b>	750	<b>1.240.000.000</b>	54.867,26
<b>3B10022C</b>	1000	<b>1.450.000.000</b>	64.159,29
<b>3B12522C</b>	1250	<b>1.592.000.000</b>	70.442,48

## MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI 3 PHA TỰ NGÃ

## 3 PHASES STEP VOLTAGE REGULATOR

**22 ± 4 x 2,5% / 22kV**

(Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Dòng tải Load Current (A)	Giá/ Price (VND)	Cấp điện áp 22/25kV 22kV±6x1,0%-20x1,0% (22kV±5x1,18%-17x1,18%) Cấp điện áp 35/35kV 35kV±6x1,0%-20x1,0% (35kV±5x1,18%-17x1,18%)
<b>3T403T</b>	4.000	100	<b>2.625.000.000</b>	116.150,44
<b>3T603T</b>	6.000	150	<b>2.740.000.000</b>	121.238,94
<b>3T803T</b>	9.000	200	<b>3.120.000.000</b>	138.053,10
<b>3T104T</b>	10.000	250	<b>3.215.000.000</b>	142.256,64
<b>3T114T</b>	11.500	300	<b>3.450.000.000</b>	152.654,87
<b>3T134T</b>	13.500	350	<b>4.358.000.000</b>	192.831,86
<b>3T164T</b>	16.000	400	<b>4.582.000.000</b>	202.743,36

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu  
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

Other specification is manufactured on requirement  
The design can be changed without prior notice

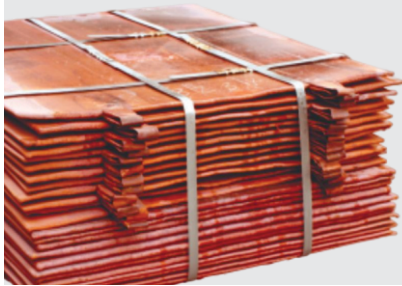
# LiOA CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT!

For now & Forever!

**NHÀ SẢN XUẤT ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM**

SỐ ĐIỆN THOẠI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG  
**HOTLINE: +84 986448886**

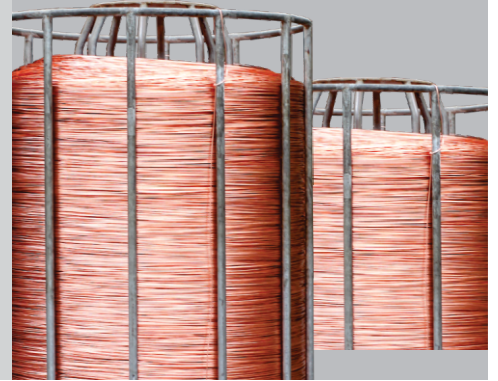
ĐỒNG CATHODE 99,99%



ĐỒNG NGUYÊN LIỆU  
PHI 8mm - 12,5mm - 20mm



ĐỒNG 2,6mm



## NHÀ SẢN XUẤT DÂY ĐIỆN TỬ, THANH CÁI ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

DÂY ĐIỆN TỬ



THANH CÁI ĐỒNG



*Cam kết chất lượng cao hơn, giá thấp hơn các nhà sản xuất khác*

## NHÀ SẢN XUẤT DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HÀNG ĐẦU VIỆT NAM



*Cam kết chất lượng cao hơn, giá thấp hơn các nhà sản xuất khác*

# BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 04/2026

## RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST

**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao LiOA**

LiOA High-tech

**Vĩnh Hưng - Hoàng Mai - Hà Nội**

*Vinh Hung - Hoang Mai - Hanoi - Vietnam*

*lioa.com.vn*

*nhatlinh@lioa.com.vn*

**04/2026**

# LiOA

For now & Forever!



# 2026